

Biểu số 03/CH

**PHỤ LỤC 1**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**  
**HUYỆN QUẢNG TRẠCH**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tỷ lệ (%)
						Diện tích (ha)	Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)-(4)	(8) = (7) / [(5)-(4)] * 100	
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>35.157,42</b>	<b>33.529,99</b>	<b>35.005,83</b>	<b>-151,59</b>		<b>9,31</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.728,97	3.316,57	3.689,34	-39,63		9,61
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.462,98	3.140,57	3.434,49	-28,49		8,84
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	265,99	176,00	254,85	-11,14		12,38
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.925,74	3.022,15	2.892,50	-33,24		-34,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.391,85	1.324,13	1.420,73	28,88		-42,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-		-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.789,20	10.902,84	10.789,21	0,01		0,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.062,66	14.159,61	15.934,35	-128,31		6,74
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.896,62	1.890,85	1.806,99	-89,63		1.553,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	171,59	524,89	170,31	-1,28		-0,36
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-		-
1.9	Đất làm muối	LMU	73,48	71,37	72,51	-0,97		45,97
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,93	208,43	36,88	22,95		11,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.705,19</b>	<b>10.602,69</b>	<b>7.889,48</b>	<b>184,29</b>	<b>6,36</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	937,94	1.260,49	1.020,98	83,04	25,74
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	213,06	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,70	40,70	16,43	0,73	2,92
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.272,00	1.341,76	1.272,15	0,15	0,22
2.5	Đất an ninh	CAN	3,56	26,22	3,89	0,33	1,46
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	114,23	175,50	126,29	12,06	19,68
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,24	14,87	4,41	2,17	17,18
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,45	0,37	0,45	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,26	7,70	3,26	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,96	103,33	81,84	6,88	24,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,65	42,26	35,66	3,01	31,32
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,67	6,97	0,67	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	355,20	1.861,59	377,34	22,14	1,47
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	104,08	720,00	107,63	3,55	0,58
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	52,27	0,47	0,47	0,90

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tỷ lệ (%)
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	72,43	629,64	85,39	12,96	2,33	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92,46	168,97	95,12	2,66	3,48	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	86,23	290,71	88,73	2,50	1,22	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.272,41	4.308,90	3.326,09	53,68	5,18	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.520,23	1.980,53	1.549,72	29,49	6,41	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.426,40	1.553,84	1.432,45	6,05	4,75	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,83	7,91	2,82	-0,01	-0,20	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,45	24,00	15,44	-0,01	-0,12	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	262,71	580,84	276,72	14,01	4,40	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,26	4,88	2,25	-0,01	-0,38	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,80	22,80	11,78	-0,02	-0,18	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	30,73	134,10	34,91	4,18	4,04	
2.9	Đất tôn giáo	TON	10,74	15,00	11,48	0,74	17,37	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,75	6,87	4,75	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	595,75	673,38	608,52	12,77	16,45	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó: Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.122,91	679,22	1.121,56	-1,35	0,30
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	129,63	100,50	129,58	-0,05	0,17
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	993,28	578,72	991,98	-1,30	0,31
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.798,51</b>	<b>528,44</b>	<b>1.765,81</b>	<b>-32,70</b>	<b>2,57</b>
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.611,02	360,95	1.578,32	-32,70	2,62
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	176,91	156,91	176,91	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	10,58	10,58	10,58	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
HUYỆN QUẢNG TRẠCH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích (7)+...+(22)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
					Xã Cảnh Dương	Xã Liên Trường	Xã Phú Cảnh	Xã Quảng Châu	Xã Quảng Đông	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hưng	Xã Quảng Kim	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Phú	Xã Quảng Phương	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thanh	Xã Quảng Tiên	Xã Quảng Tùng	Xã Quảng Xuân		
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)= (7)+...+(22)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)		
1	Nhóm đất nông nghiệp <i>Trong đó:</i>	NNP	-	33.954,99	11,97	1.971,11	811,79	3.131,17	1.302,42	10.215,47	1.266,01	3.325,89	2.651,77	1.268,64	1.280,93	4.239,97	193,62	978,25	594,60	711,38		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	3.126,33		196,27	137,20	380,65	37,74	176,67	315,46	220,91	306,30	245,64	325,43	86,95	119,60	52,97	275,85	248,69		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.967,79	2.967,79	196,27	137,20	380,65	10,23	113,34	315,46	220,91	302,21	243,33	297,69	85,91	119,60	20,53	275,85	248,61	0,08		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	158,54	158,54					27,51	63,33		4,09	2,31	27,74	1,04			32,44				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.991,00	2.991,00	3,50	92,76	142,16	355,33	159,45	548,66	365,98	135,05	264,57	277,95	186,63	72,34	24,13	49,21	107,99	205,29		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.330,18	1.330,18		55,96	9,97	212,33	21,31	74,30	240,40	0,01	149,09	36,05	38,44	216,47	1,42	253,42	11,81	9,20		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	10.872,54	5,00		20,00	5,00	381,29	5.657,28		1.466,23	926,63	119,56	258,13	2.021,71			11,71			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.372,25	14.372,25	3,47	1.483,61	429,90	2.051,22	701,65	3.704,34	186,14	1.451,64	897,81	462,36	275,86	1.789,62	28,94	609,59	123,55	172,55		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSV	-	1.890,85		73,19	232,81	686,43	33,64	768,92			9,51		30,12	56,23						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	504,94	504,94		119,16	72,26	108,21	0,98	1,18	5,34	33,75	6,57	55,60	4,34	1,51	19,53	1,09	44,31	31,11		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	191,58	191,58		14,08							83,00	71,50	23,00							
1.9	Đất làm muối	LMU	71,48	71,48										71,48								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	494,69	494,69		9,27	0,30	18,43		53,04	152,69	18,30	17,80		120,60	28,37		11,97	19,38	44,54		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	-	10.402,69	130,99	597,75	322,85	958,23	1.313,26	1.109,39	792,42	428,28	1.273,56	600,46	1.113,05	387,16	185,26	333,14	410,04	446,85		
2.1	<i>Trong đó:</i> Đất ở tại nông thôn	ONT	1.314,88	1.314,88	39,15	101,46	76,87	106,06	113,77	84,93	163,48	47,39	67,37	105,25	82,36	45,42	54,38	45,72	92,69	88,58		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	213,06	213,06							33,06			180,00								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,25	33,25	0,18	5,61	0,60	1,55	2,15	0,37	0,49	0,33	0,86	0,30	1,705	0,43	0,08	0,43	2,30	0,52		
2.4	Đất quốc phòng	QPP	-	1.341,76	0,38	19,07	1,81	130,57	243,00	19,71	4,72	5,00	859,96	4,81	2,47	43,95		2,60	1,21	2,50		
2.5	Đất an ninh	CAN	-	26,22	0,10	0,10	0,42	0,40	0,71	0,16	16,33	0,19	0,13	1,90	4,54	0,20	0,50	0,11	0,23	0,20		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	180,67	180,67	4,86	6,41	8,41	10,74	7,87	8,20	14,86	6,04	5,44	11,91	57,63	5,71	3,92	5,93	10,48	12,26		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,19	19,19	0,14		0,35	0,12		0,05	1,10	0,13	0,20		14,39			0,87	1,74	0,10		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,29	0,29																0,29		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,70	7,70	0,15	0,40	0,19	0,52	0,13	0,24	1,45	0,12	0,14	0,25	1,52	0,23	0,23	0,20	1,93			

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
					Xã Cảnh Dương	Xã Liên Trường	Xã Phù Cánh	Xã Quỳnh Châu	Xã Quỳnh Đông	Xã Quỳnh Hợp	Xã Quỳnh Hưng	Xã Quỳnh Kim	Xã Quỳnh Lưu	Xã Quỳnh Phú	Xã Quỳnh Phương	Xã Quỳnh Thạch	Xã Quỳnh Thanh	Xã Quỳnh Tiến	Xã Quỳnh Tùng	Xã Quỳnh Xuân
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	103,95	103,95	3,59	4,60	6,00	4,62	4,32	4,57	8,89	1,55	3,54	8,67	33,91	3,41	2,10	3,37	5,59	5,22
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	44,65	44,65	0,96	1,41	1,87	5,48	3,42	3,34	3,42	4,24	1,56	2,99	2,94	2,07	1,59	1,49	1,22	6,65
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,89	4,89	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,87	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.534,30	1.534,30	13,64	44,68	14,51	35,43	314,42	10,80	208,72	27,69	64,25	234,85	65,82	59,09	14,28	150,78	111,53	163,81
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	570,00	570,00	-	-	-	-	164,32	-	66,00	-	-	174,54	-	-	-	123,65	41,49	45,87
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,27	52,27	6,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	505,25	505,25	4,22	14,21	2,00	8,64	99,81	0,12	100,23	5,43	27,00	23,55	43,77	32,55	10,70	-	52,52	80,50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	187,05	187,05	3,02	16,76	2,96	0,09	5,78	7,25	30,16	11,90	8,50	36,76	14,85	22,04	3,58	4,71	1,30	17,39
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	219,73	219,73	-	13,71	9,55	26,70	44,51	3,43	12,33	10,36	28,75	7,20	-	4,50	-	22,42	16,22	20,05
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.446,04	4.446,04	23,05	267,91	95,21	520,92	567,16	850,99	246,36	275,35	208,31	165,35	598,25	173,51	78,28	101,04	126,59	147,76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.089,91	2.089,91	19,05	103,10	67,33	192,35	156,46	170,23	189,52	86,93	144,54	108,40	416,17	93,78	55,71	75,54	94,40	116,40
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.463,41	1.463,41	0,03	155,61	17,51	232,71	23,94	585,43	23,75	172,10	36,37	21,99	74,12	71,34	10,04	5,63	17,68	15,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	22,16	22,16	0,60	-	-	0,26	-	0,17	2,90	0,16	3,02	12,75	0,65	-	-	-	1,65	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	39,16	39,16	1,53	-	0,75	-	-	-	14,10	0,76	-	8,09	-	-	7,93	-	6,00	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	11,70	11,70	0,05	3,60	1,18	-	0,47	-	-	0,05	0,29	0,51	3,70	0,09	-	-	1,76	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	28,17	28,17	0,04	-	-	3,94	-	4,14	-	1,00	15,47	0,08	-	1,50	-	2,00	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	637,03	637,03	0,01	1,71	3,97	85,79	380,77	89,23	5,56	12,35	2,48	20,89	2,68	0,89	1,14	16,03	2,18	11,35



























